

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 411/2018/DS-PT

Ngày: 24-4-2018

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Các Thẩm phán: 1 Ông Trịnh Đắc Phú
2. Bà Vũ Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 670/DSPT ngày 22/11/2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 549/DS-ST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 998/2018/QĐXX-PT ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1602/QĐ-PT ngày 21/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T - Sinh năm: 1942.

Địa chỉ: Số 28/4 Tổ 14, Khu phố 1, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Minh Đ - Sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số 01A đường S, Phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Luật sư Trương Đình N - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị T (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Kim K - Sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 3/4 ấp T, xã A, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức H - Sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số 66/98/14 đường X, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Huỳnh Thị Kim U - Sinh năm: 1991.

2/ Ông Huỳnh Tấn O - Sinh năm: 1995.

Cùng địa chỉ: Số 3/4 ấp T, xã A, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Kim U và ông Huỳnh Tấn O là ông Lê Đức H, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 66/98/14 đường X, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Nguyễn Đình S - Sinh năm: 1970 (Vắng mặt).

4/ Bà Nguyễn Thị M - Sinh năm: 1972 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C.

Địa chỉ: Đường P, Khu phố 7, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh G - Sinh năm: 1979 (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, các lời khai tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T, do ông Ngô Minh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1947, ông Lê Văn V và bà Lý Thị E là cha mẹ của bà Lê Thị T có mua phần đất của ông Cao Văn D nhưng chưa làm giấy tờ sang nhượng. Sau khi ông V chết, năm 1954 bà E có chồng kế là ông Huỳnh Văn X mới làm giấy tờ mua đất. Đến năm 1965 bà T được ông Huỳnh Văn X và bà Lý Thị E giao canh tác số ruộng diện tích là 9.223m² tại xã G, huyện C. Ngày 06/11/1990, bà Lê Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời phần đất có diện tích 9.223m² thuộc thửa số 85 tờ bản đồ số 5 tại xã G, huyện C. Ngày 23/4/1995, bà T giao cho mẹ bà là bà Lý Thị E phần đất diện tích là 2.000m² - trong tổng diện tích 9.223m², để bà E cho ông Huỳnh Văn R là con bà E canh tác nhằm có thu nhập chăm lo cho bà E. Đến ngày 08/8/1995, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 65/3030/QSDĐ/8.8.1995 với diện tích 7.200m² thuộc thửa số 170 và 171, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C và ngày 23/5/2000, bà T được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 522/QSDĐ với diện tích là 7.200m² thuộc thửa số 170 và 171, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C. Tuy nhiên, việc ông R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T không biết, đến năm 2003 sau khi ông R chết thì bà Trần Kim K là vợ ông R tự làm thủ tục chuyển sang tên của bà K trong khi năm 2003, bà E đã đồng ý giao trả lại cho bà T phần đất diện tích 2.000m².

Nay bà T yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m² đang tranh chấp cho bà T, bà K phải trả cho bà phần đất diện tích 2.000m² này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì bà T không đồng ý.

Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu thừa kế quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Tại đơn yêu cầu phản tố, các lời khai tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Kim K do ông Lê Đức H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất diện tích 2.000m² đang tranh chấp là của ông Huỳnh Văn R chồng bà Trần Kim K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ số 65/3061QSDD/8.8.1995m² thuộc thửa số 170-1, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C. Năm 2003, ông R chết nên bà K đã làm thủ tục thừa kế phần đất này được sự đồng ý của bà E mẹ ông R và các con ông R và ngày 12/01/2004, bà K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 178711 đối với phần đất phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa số 170-1, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C. Phần đất này do vợ chồng ông R bà K canh tác sử dụng từ trước cho đến nay. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, do phát hiện có sự nhầm lẫn về thông tin thửa đất được cấp; cụ thể là từ khi ông R được cấp đến khi bà K được thừa kế thì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều là phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa số 170-1, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C, tuy nhiên đúng thực tế thì phần đất diện tích 2.000m² là thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C; mà thửa đất số 170, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C lại được cấp cho bà T nên Ủy ban nhân dân huyện C mới có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên với lý do cấp sai thửa để điều chỉnh lại cho đúng. Nhưng do bà T tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện C chưa thực hiện việc điều chỉnh cấp lại cho bà K. Do đó với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bị đơn bà K không đồng ý. Bị đơn bà K yêu cầu phản tố để công nhận phần đất tranh chấp diện tích 2.000m² cho bà K.

* Tại các lời khai tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim U và ông Huỳnh Tấn O thống nhất trình bày như sau:

Bà U và ông O là con của ông R và bà K. bà U và ông O thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà K, không có ý kiến gì khác.

* Tại các lời khai tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình S và bà Nguyễn Thị M thống nhất trình bày như sau:

Ông S và bà M là người thuê phân đất tranh chấp từ bà T để trồng rau; ông S và bà M không liên quan gì đến tranh chấp của bà T và bà K và không có ý kiến gì.

* Tại lời khai tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C có người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Thanh G trình bày như sau:

Ông Huỳnh Văn R được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 65/3061QSDD/8.8.1995 ngày 08/8/1995 đối với phần đất diện tích 2000m² thuộc thửa số 170-1, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C. Năm 2003 ông Huỳnh Văn R chết, bà K làm thủ tục xin thừa kế và ngày 12/01/2004 bà K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 178711 đối với phần đất phần đất diện tích 2000m² thuộc thửa số 170-1, tờ bản đồ số 22 tại xã G, huyện C.

Đối với các yêu cầu của đương sự thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 549/2017/DS-ST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 46, Điều 136 của Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Kim K.

3. Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1996,9m² tại xã G, huyện C sau khi đo đạc thực tế nằm tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L cho bà Trần Kim K.

4. Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Đình S, bà Nguyễn Thị M trả lại phần đất diện tích 1.996,9m² tại xã G, huyện C sau khi đo đạc thực tế nằm tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L cho bà Trần Kim K ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 29.995.350đ (Hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi đồng), trừ với số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai số 009375 ngày 23/10/2006 của Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh), bà T phải nộp số tiền là 27.495.350đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi đồng).

- Hoàn lại cho bà Trần Kim K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ theo biên lai số AA/2014/0001700 ngày 17/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 10/10/2017, nguyên đơn - bà Lê Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể là công nhận quyền sử dụng đất cho bà T đối với 2.000m² đất đang tranh chấp tại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị T do ông Ngô Minh Đ là đại diện theo ủy quyền trình bày xác định bà T không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu đã kháng cáo. Ông Ngô Minh Đ cũng như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cho rằng: cấp sơ thẩm đã không thu thập và bỏ qua tài liệu là “Biên bản giải quyết tranh chấp ruộng” ngày 23/6/1994 mà lại vận dụng “Biên bản giải quyết ruộng đất” ngày 23/4/1995 của các bên để công nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho ông Huỳnh Văn R, trong khi nội dung “Biên bản giải quyết ruộng đất” ngày 23/4/1995 là giả tạo, không đúng như nội dung được trích dẫn trong quyết định số 44256/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 và biên bản giải quyết ruộng đất ngày 23/4/1995 được làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận cho ông R có nội dung khác với biên bản mà bà thực sự tham gia xác lập và kí tên. Do đó ông Điền cũng như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại, thu thập “Biên bản giải quyết tranh chấp ruộng” ngày 23/6/1994 do Ban nhân dân ấp 8, xã G, huyện C lập và giám định chữ ký của bà T tại “Biên bản giải quyết ruộng đất ngày 23/4/1995” thì mới đảm bảo giải quyết vụ án được chính xác.

Bị đơn bà Trần Kim K do ông Lê Đức H là người đại diện theo ủy quyền xác nhận bà K không có kháng cáo án sơ thẩm và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, vì cấp sơ thẩm đã xử là đúng pháp luật. Ông O đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên

tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 286; 290; 292 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm; những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung và yêu cầu kháng cáo: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án - Xét án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T là phù hợp, đúng pháp luật; yêu cầu hủy án để thu thập thêm chứng cứ là không cần thiết. Tuy nhiên, án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố, công nhận diện tích đất tranh chấp cho bị đơn bà Trần Kim K là không có cơ sở, mà cần xác định những người thừa kế của ông R được quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận di sản hoặc phân chia di sản theo quy định pháp luật. Bởi tại đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất ngày 11/12/2003, bà Trần Kim K chỉ ghi tên một mình bà K, không ghi đầy đủ tên các đồng thừa kế còn lại là bà E và các con của ông R và hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho bà K không có chữ ký của tất cả các đồng thừa kế đồng ý cho bà K được toàn quyền nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông R. Đồng thời tại Công văn số 5765/UBND-TNMT ngày 10/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện C trả lời cho Tòa án cũng xác định “Bà Trần Kim K là một trong các hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn R”. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định không kháng cáo về yêu cầu liên quan đến thừa kế vì chỉ yêu cầu hủy án để thu thập chứng cứ giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra về án phí dân sự sơ thẩm, xét đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án chỉ xác định quyền sở hữu của ai, không xác định giá trị, vì vậy án sơ thẩm buộc đương sự chỉ phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng như đã phân tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của của bà Lê Thị T là nguyên đơn làm và nộp trong thời hạn luật định, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét.

Về nội dung và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T:

[1] Quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên Tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhất quyền sử dụng đất mà các bên đang tranh chấp là phần đất diện tích 2.000m², nhưng sau khi đo đạc thực tế có diện tích là 1.996,9m² tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L.

[2] Căn cứ các Quyết định 44256/QĐ-UBND và Quyết định 44262/QĐ-UBND cùng ngày 24/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 522/QSĐĐ/ĐG ngày 23/5/2000 đã cấp cho bà Lê Thị T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSĐĐ/CQTK ngày 12/01/2004 đã cấp cho bà Trần Kim K (BL133-136); Công văn số 3231/UBND-TNMT ngày 17/11/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C trả lời cho Tòa án về nguồn gốc, quá trình sử dụng, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất các bên đang tranh chấp (BL137); “Đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ kiện” ngày 26/6/2010 của bà Lê Thị T (BL116e) - Có cơ sở xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà Lý Thị E và ông Lê Văn V là cha mẹ của nguyên đơn bà Lê Thị T sang nhượng của ông Cao Đức Dừa từ năm 1947. Nhưng đến năm 1954, sau khi ông V chết thì ông Huỳnh Văn X là chồng sau của bà E và bà E mới lập “Tờ bán đứt ruộng và đất” (BL88) và tiếp tục sử dụng đến năm 1965 thì giao cho bà T quản lý sử dụng đến ngày giải phóng. Ngày 31/12/1976, bà T có đăng ký ruộng đất theo Giấy đăng ký ruộng đất có xác nhận của BCH nông hội xã G. Năm 1977 toàn bộ diện tích đất được đưa vào tập đoàn rồi lên Hợp tác xã; đến năm 1989 hợp tác xã giải tán, bà T nhận lại đất, năm 1990 bà T kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã G cấp “Giấy chứng nhận tạm thời” với diện tích là 9.223m² (BL86). Đến năm 1994, bà E có yêu cầu bà T giao lại cho bà E một phần đất và năm 1995 tại Ban nhân dân ấp 8, xã G bà T đã giao lại 2.000m² cho mẹ là bà E sử dụng (BL423). Do bà E già yếu ở với con là ông Huỳnh Văn R nên ông R là người sử dụng, đăng ký kê khai theo tài liệu CT 299 và tài liệu 02/CT-UB - có tên trong sổ mục kê với diện tích 2.000m²; cùng lúc này phần bà T cũng kê khai đăng ký sử dụng nhưng chỉ với diện tích còn lại là 7.200m². Sau đó cả ông R và bà T đều được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 theo đúng diện tích các bên đã kê khai đăng ký và bà E cũng không có ý kiến gì.

[3] Xét nguyên đơn bà Lê Thị T cho rằng vào năm 1996 bà T chỉ tạm thời giao cho mẹ sử dụng 2.000m² đất để làm ruộng dưỡng già, là phần đất nằm phía ngoài cùng, giáp đất ông Bùi Văn Y, ngang giáp lộ đỏ, mẹ già yếu không làm nên cho thuê và để cho bà K thu tiền giùm, sau khi mẹ qua đời tôi sẽ lấy lại, việc em cùng mẹ khác cha với bà là ông Huỳnh Văn R đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 bà T không biết, mà đến

năm 2008 sau khi xảy ra tranh chấp mới biết; do đó bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận 2.000m² diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của bà T, từ đó hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông R mà nay bà Trần Kim K bị đơn đã kê khai thừa kế và được công nhận. Tuy nhiên, như đã nhận định và phân tích trên; đồng thời tại “Đơn khiếu kiện” ngày 29/12/2003 của bà T gửi Ủy ban nhân dân xã G (BL36) cũng đã nêu rõ: “Đến năm 1996, tôi có chiết ra cho mẹ tôi là bà Lý Thị E với diện tích 2.000m² để canh tác vì tôi đã có chồng, con đông không nuôi mẹ được để mẹ tôi canh tác sống trong tuổi xế chiều. Bên cạnh đó tôi có đưa em cùng mẹ khác cha với tôi tên Huỳnh Văn R ngụ số 4/3 ấp I, xã A, huyện H ở với mẹ tôi đứng ra kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay em tôi Huỳnh Văn R vì bệnh tật đã qua đời, vợ con của em tôi không chăm sóc mẹ tôi gì cả. Tôi làm đơn này kính trình quý cơ quan xem xét cho mẹ tôi có thể được thừa kế 1.000m² đất để canh tác hoặc cho thuê ...”. Như vậy, qua nội dung đơn thể hiện bà T đã biết việc ông R đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 và bà T chỉ xin cho mẹ được thừa kế quyền sử dụng đất do ông R để lại. Do đó xét Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm xác định phần đất diện tích 1.996,9m² sau khi đo đạc thực tế đang tranh chấp, là do ông Huỳnh Văn R chồng của bị đơn bà Trần Kim K quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 65/3061/QSDD ngày 8/8/1995 là đúng, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T theo kháng cáo và yêu cầu hủy án sơ thẩm của luật sư và người đại diện theo ủy quyền của bà T để thu thập thêm chứng cứ và giám định chữ ký, chữ viết của bà T tại “Biên bản giải quyết ruộng đất” ngày 23/4/1995 là cũng không có căn cứ chấp nhận vì không cần thiết.

[4] Tuy nhiên, xét sau khi ông Huỳnh Văn R chết, hồ sơ chuyển cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K thể hiện: Tại Đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất ngày 11/12/2003 của bà Trần Kim K (BL427), phần các đồng thừa kế chỉ ghi tên một mình bà K mà không ghi đầy đủ tên của các đồng thừa kế còn lại là bà E và các con của ông R; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K không có chữ kí của tất cả các đồng thừa kế đồng ý cho bà K được toàn quyền nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông R. Do đó mặc dù các con của bà E bao gồm: bà Huỳnh Thạch I, ông Huỳnh Cbà H, ông Huỳnh Văn R (tự R em) nay đã có văn bản xác nhận không liên quan đến vụ án, không có ý kiến yêu cầu tranh chấp gì và bà Lê Thị T tại phiên tòa không có yêu cầu tranh chấp thừa kế. nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn trình bày không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà E đồng ý cho bà K được toàn quyền nhận

di sản do ông R chết để lại. Việc không có tài liệu thể hiện bà E có tranh chấp khi bà K kê khai xin thừa kế quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Văn R chết để lại, không có nghĩa là bà E đã tặng cho bà K hay khước từ phần di sản của mình. Ngoài ra tại công văn số 5765/UBND-TNMT ngày 10/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện C trả lời xác minh của Tòa án về phần bà Trần Kim K có thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.000m² mà các bên đang tranh chấp hay không, thì Ủy ban huyện C đã có ý kiến: “Bà Trần Kim K là 1 trong các hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn R (ông R là chồng bà K) (BL402). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày tại cấp sơ thẩm không yêu cầu xét thừa kế và không kháng cáo phần liên quan đến thừa kế di sản của ông R là vì nguyên đơn xác định cần phải hủy án thu thập chứng cứ giải quyết lại để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, phần án sơ thẩm tuyên công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.996,9m² tranh chấp sau khi đo đạc thực tế cho bà Trần Kim K là chưa đúng. Cần sửa bản án sơ thẩm là công nhận quyền sử dụng diện tích 1.996,9m² đất đang tranh chấp là di sản của ông Huỳnh Văn R chết để lại cho bà Trần Kim K cùng các đồng thừa kế của ông R; bà K và các đồng thừa kế của ông R được liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận di sản hoặc phân chia di sản theo quy định của pháp luật.

[5] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: các bên đương sự chỉ tranh chấp quyền được sử dụng đất, không tranh chấp về giá trị và Tòa án chỉ xác định quyền sử dụng đất thuộc về ai, không xác định xem xét giá trị; nhưng cấp sơ thẩm xét xử buộc bà Lê Thị T phải chịu án phí có giá ngạch là có sự nhầm lẫn. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm về án phí như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên Tòa. Do sửa bản án sơ thẩm, nên bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm; bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa theo quy định.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét cần sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích, nhận định trên và ý kiến phát biểu đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
Căn cứ Điều 518, 520 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 549/2017/DS-ST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích thực tế sau khi đo đạc là 1.996,9m² tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L cho bà T và yêu cầu bà Trần Kim K trả cho bà phần đất này cho bà.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Kim K.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích thực tế sau khi đo đạc là 1.996,9m² tại xã G, huyện C, tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L là di sản của ông Huỳnh Văn R chồng của bà Trần Kim K đã chết để lại.

Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Đình S, bà Nguyễn Thị M giao trả lại phần đất diện tích 1.996,9m² tại xã G, huyện C sau khi đo đạc thực tế nằm tại khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 19/6/2013 của Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại - đo đạc và bản đồ L cho bà Trần Kim K ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Kim K cùng những người thừa kế của ông Huỳnh Văn R được quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận di sản hoặc phân chia di sản theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng), được cân trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) bà T đã nộp theo biên lai số 009375 ngày 23/10/2006 của Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh), bà T được nhận lại số tiền là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm ngàn đồng).

- Hoàn lại cho bà Trần Kim K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ theo biên lai số AA/2014/0001700 ngày 17/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Lê Thị T không phải chịu; bà T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) là số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo “Biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số: AA/2016/ 0007521 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (20).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Thịnh